CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**498.380.110.853**	**439.603.815.696**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**19.697.517.723**	**77.220.238.491**
1.	Tiền	111	V.01	18.697.517.723	33.111.905.157
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	44.108.333.334
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**			-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**170.811.672.366**	**144.306.809.427**
1.	Phải thu khách hàng	131		148.246.539.114	122.120.007.047
2.	Trả trước cho người bán	132		17.866.443.195	16.120.070.916
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		467.437.310	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	4.357.625.998	6.193.104.715
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(126.373.251)	(126.373.251)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**288.046.337.201**	**206.266.237.424**
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	288.046.337.201	206.266.237.424
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**19.824.583.563**	**11.810.530.354**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.189.684.644	9.121.716.100
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.866.166.105	713.103.175
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.292.211.144	1.295.282.457
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		476.521.670	680.428.622

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**206.380.115.372**	**220.446.170.333**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4.	Phải thu dài hạn khác	218			-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**193.926.635.436**	**211.343.909.809**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	193.912.563.527	211.312.215.574
	- Nguyên giá	*222*		*482.564.927.966*	*480.988.720.529*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(288.652.364.439)*	*(269.676.504.955)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
	- Nguyên giá	*225*			-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.05	14.071.909	31.694.235
	- Nguyên giá	*228*		*182.279.299*	*182.279.299*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(168.207.390)*	*(150.585.064)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**			-
1.	Nguyên giá	241			-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			-
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258			-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.045.719.936**	**9.102.260.524**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		9.045.719.936	9.102.260.524
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Tài sản dài hạn khác	268			-
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**3.407.760.000**	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**704.760.226.225**	**660.049.986.029**

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**420.896.617.615**	**373.086.771.571**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**419.522.622.698**	**365.321.906.263**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	337.777.618.933	272.176.205.456
2.	Phải trả người bán	312		44.796.400.490	47.799.931.658
3.	Người mua trả tiền trước	313		3.117.904.764	2.690.763.529
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	2.647.081.616	4.440.728.497
5.	Phải trả người lao động	315		4.320.961.159	3.864.203.842
6.	Chi phí phải trả	316		3.892.275.719	2.177.300.641
7.	Phải trả nội bộ	317		15.721.441.944	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.08	1.241.853.830	26.146.691.351
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.007.084.243	6.026.081.289
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.373.994.917**	**7.764.865.308**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		1.292.584.431	1.769.947.602
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		81.410.486	80.567.346
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			5.914.350.360
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**283.863.608.610**	**286.522.149.762**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**283.863.608.610**	**286.522.149.762**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.587.777.326	15.246.318.478
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			-
1.	Nguồn kinh phí	432			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
C.	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	439			**441.064.696**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**704.760.226.225**	**660.049.986.029**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**218.035.108.828**	**167.563.131.531**	**443.290.048.729**	**376.296.436.548**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02					157.066.616
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.02**	**218.035.108.828**	**167.563.131.531**	**443.290.048.729**	**376.139.369.932**
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.03	187.142.952.929	146.201.975738	388.830.665.229	310.424.637.666
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30.892.155.899**	**21.361.155.793**	**54.459.383.500**	**65.714.732.266**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.929.738.958	1.209.832.459	3.214.493.121	3.931.638.496
7.Chi phí tài chính	22		26.867.719.350	7.959.360.201	37.511.239.478	22.687.419.435
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.852.876.935*	*2.538.419.765*	*7.104.731.825*	*6.420.831.957*
8.Chi phí bán hàng	24		1.533.597.094	1.587.498.817	3.463.983.700	3.864.193.865
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.172.521.941	6.729.607.288	20.062.489.734	17.465.875.150
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(5.751.943.528)**	**6.294.521.946**	**(3.363.836.291)**	**25.628.882.285**
11.Thu nhập khác	31		1.867.079.979	946.966.039	3.296.460.687	2.345.828.229
12.Chi phí khác	32		932.140.041	5.406.834.595	1.952.653.953	10.042.877.923
13.Lợi nhuận khác	**40**		**934.939.938**	**(4.459.868.556)**	**1.343.806.734**	**(7.697.049.694)**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(4.817.003.590)**	**1.834.653.390**	**(2.020.029.557)**	**17.931.832.591**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	423.079.713	1.072.602.711	1.079.576.291	4.576.587.793
Phúc lợi công nhân	52					

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(5.240.083.303)**	**762.050.679**	**(3.099.605.848)**	**13.355.244.798**
15.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	**60**		**(215.829.659)**	**215.945.671**	**(441.064.696)**	**(281.641.500)**
15.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**60**		**(5.024.253.644)**	**546.105.008**	**(2.658.541.152)**	**13.636.886.298**
16.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**60**		**(206)**	**26**	**(109)**	**643**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 08 năm 2011
Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***(2.020.029.557)***	***17.931.832.591***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		18.993.481.810	19.616.589.851
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.221.245.223	2.166.743.366
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.865.643.823)	(2.003.236.959)
-	Chi phí lãi vay	06		7.104.731.825	6.520.366.190
3.	***Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***30.433.785.478***	***44.232.295.039***
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(22.358.100.755)	63.482.545.130
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(81.780.099.777)	(140.610.090.211)
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.783.332.678)	(4.313.256.101)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.011.427.956)	1.807.681.793
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.366.655.587)	(6.564.389.477)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.180.643.448)	(3.717.441.154)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		667.462.911	188.675.039
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(436.845.320)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(97.379.011.812)***	***(45.930.825.262)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.551.527.437)	(2.918.845.075)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			90.909.091
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.407.760.000)	
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.865.643.823	1.996.549.759
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.093.643.614))***	***(831.386.225)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		343.200.388.855	289.990.677.095
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279.987.694.197)	(297.530.435.382)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.262.760.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***41.949.934.658***	***(7.539.758.287)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(57.522.720.768)**	**(54.301.969.774)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**77.220.238.491**	**92.234.044.671**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(741.662)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**19.697.517.723**	**37.931.333.235**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Tsan Hsun Lin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Đà Nẵng.

05. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2011			
		Giá trị vốn của Công ty con VND	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con VND	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Tung Yang Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty mua lại 20% vốn của các thành viên góp vốn khác

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	6 – 8 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

06. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và là 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 04 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Công ty con (Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	430.279.991	401.455.280
- Tiền gửi ngân hàng	18.267.237.731	32.710.449.877
- Tiền đang chuyển		-
Cộng	**18.697.517.723**	**33.111.905.157**

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	4.357.625.998	6.193.104.715
Cộng	**4.357.625.998**	**6.193.104.715**

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	35.083.694	3.880.000
- Nguyên liệu, vật liệu	131.497.415.392	90.167.576.041
- Công cụ, dụng cụ	349.509.295	444.006.068
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.829.813.244	64.181.261.213
- Thành phẩm	60.741.015.397	51.177.049.682
- Hàng hoá	312.464.755	292.464.420
- Hàng gửi đi bán	281.035.424	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**288.046.337.201**	**206.266.237.424**

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa	8.299.600	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.232.170.332	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa		-
- Thuế khác nộp thừa		-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		10.417.335
Cộng	**1.292.211.144**	**1.278.330.245**

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	**Tổng cộng**
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	***121.633.042.365***	***344.837.950.446***	***10.603.867.852***	***3.913.859.866***	***480.988.720.529***
- Mua trong kỳ	109.100.000	1.429.972.892		37.134.545	1.576.207.437
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	***121.742.142.365***	***346.267.923.338***	***10.603.867.852***	***3.950.994.411***	***482.564.927.966***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	***34.712.519.642***	***225.940.781.795***	***5.383.769.864***	***3.639.433.653***	***269.676.504.955***
- Khấu hao trong kỳ	2.668.207.746	15.696.202.660	541.166.004	70.283.074	18.975.859.484
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	***37.380.727.388***	***241.636.984.455***	***5.924.935.868***	***3.709.716.727***	***288.652.364.439***
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	***86.920.522.723***	***118.897.168.651***	***5.220.097.988***	***274.426.213***	***211.312.215.574***
2. Tại ngày cuối kỳ	***84.361.414.977***	***104.630.938.883***	***4.678.931.984***	***241.277.684***	***193.912.563.527***

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	***182.279.299***	***182.279.299***
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	***182.279.299***	***182.279.299***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	-	***150.585.064***	***150.585.064***
- Khấu hao trong kỳ	-	17.622.326	17.622.326
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	***168.207.390***	***168.207.390***
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	-	***31.694.235***	***31.694.235***
2. Tại ngày cuối kỳ	-	***14.071.909***	***14.071.909***

07. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng	***337.777.618.933***	***272.176.205.456***
+ Ngân hàng	284.170.818.933	272.176.205.456
+ Công ty Samco	53.606.800.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	**337.777.618.933**	**272.176.205.456**

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	791.520.128	1.620.199.214
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	59.011.353	1.682.108
- Thuế xuất, nhập khẩu	428.724.041	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.079.576.291	2.175.062.149
- Thuế thu nhập cá nhân	84.958.885	
- Thuế tài nguyên		33.950.988
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	203.290.918	609.834.038
Cộng	**2.647.081.616**	**4.440.728.497**

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	5.565.050	1.471.781
- Bảo hiểm xã hội	53.418.110	116.005.096
- Bảo hiểm y tế	17.108.257	19.639.048
- Bảo hiểm thất nghiệp		11.627.549
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.165.762.413	25.997.947.877
Cộng	**1.241.853.830**	**26.146.691.351**

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	421.697.856.286	370.057.201.129
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.592.192.443	6.239.235.419
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**443.290.048.729**	**376.296.436.548**

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	421.697.856.286	369.900.143.513
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21.592.192.443	6.239.226.419
Cộng	**443.290.048.729**	**376.139.369.932**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	381.687.321.140	306.322.459.179
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.143.344.089	4.102.178.487
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**388.830.665.229**	**310.424.637.666**

Đơn vị tính: VND

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.865.643.823	1.999.186.359
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		4.050.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320.292.109	1.928.401.510
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**3.214.493.121**	**3.931.638.469**

05. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.079.576.291	4.576.587.793
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.079.576.291**	**4.576.587.793**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

Đồng Nai, ngày 16 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin